

Từ Hoàng Hạc Lâu của Thôi Hiệu đến Hoàng Hạc Lâu của Nguyễn Du

TRẦN LÊ BẢO*

I. VỀ VĂN BẢN

Hoàng Hạc Lâu

*Tích nhân dĩ thừa Hoàng Hạc khứ,
Thử địa không dư Hoàng Hạc lâu.
Hoàng Hạc nhất khứ bất phục phản,
Bạch vân thiên tải không du du.
Tinh xuyên lịch lịch Hán Dương thụ
Phương thảo thê thê Anh Vũ châu.
Nhật mộ hương quan hà xứ thị?
Yên ba giang thượng sử nhân sầu.*

Thôi Hiệu

Dịch nghĩa:

Lâu Hoàng Hạc¹

Người xưa đã cưỡi Hạc vàng bay đi rồi²
Ở đây chỉ còn trơ ra lầu Hoàng Hạc.
Hạc vàng một khi đã bay đi không trở
lại nữa,
Mây trắng ngàn năm còn bay chơi với
Mặt sông lúc trời tạnh, hàng cây Hán
Dương³ in bóng rõ mồn một,
Trên bãi Anh Vũ⁴ cỏ thơm xanh tươi
mơn mớn.

Chiều tối rồi, quê hương ở nơi đâu?
Trên sông khói sóng khiến người ta
buồn!

Dịch thơ:

*Hạc vàng ai cưỡi đi đâu,
Mà đây Hoàng Hạc riêng lâu còn trơ.
Hạc vàng đi mất từ xưa!
Ngàn năm mây trắng bây giờ còn bay.
Hán Dương sông tạnh cây bầy,
Bãi xa Anh Vũ xanh dày cỏ non.
Quê hương khuất bóng hoàng hôn,
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai?*

Tản Đà dịch

Hoàng Hạc Lâu

*Hà xứ thân tiên kinh kỷ thì,
Do lưu tiên tích thử giang mi?
Kim lai cổ vãng Lư sinh mộng⁵
Hạc khứ lâu không Thôi Hạo thi⁶
Hạm ngoại yên ba chung diểu diểu,
Nhãn trung thảo thụ thượng y y*

* PGS.TS Đại học Sư phạm Hà Nội

*Trung tình vô hạn bằng thủy tổ,
Minh nguyệt thanh phong dã bất tri*

Nguyễn Du

Dịch nghĩa:

Lâu Hoàng Hạc

Thần tiên ở đâu và trải qua bao đời rồi,
Mà dấu vết tiên còn lưu trên bến sông
này?

Xưa nay cuộc đời như giấc mộng
chàng Lư

Chỉ còn lời thơ “Hạc bay, lầu trống”
của Thôi Hiệu

Ngoài lan can, khói sóng còn mênh
mang

Trong tâm mắt, cỏ cây vẫn mượt mà.

Tình cảm chứa chan biết ngỏ cùng ai?

Trăng thanh gió mát cũng không hiểu
được.

Dịch thơ:

Thần tiên đâu đó tự bao giờ?

Còn dấu ghi đây cạnh bến bờ.

Nay đến xưa qua, Lư vẫn mộng,

Hạc bay lầu vắng, Hạc còn thơ.

Ngoài hiên khói sóng mênh mang thế,

Trước mắt hàng cây phẳng phát như.

Bày tỏ với ai tình chất chứa,

Trăng trong gió mát cũng thờ ơ.

Theo bản dịch cũ

(Tức bản Thơ chữ Hán do các cụ Bùi Kỳ,
Phan Võ, Nguyễn Khắc Hanh dịch)

2. Văn bản Hoàng Hạc lâu của Thôi
Hiệu chúng tôi dựa vào Đường thi giám
thưởng từ điển. Do nhóm học giả Trung
Quốc Tiêu Điều Phi, Trình Thiên Phạm,
Mã Mậu Nguyên...biên soạn. Thượng

Hải từ thư xuất bản xã 1983. Trang 367-
368. Văn bản Hoàng Hạc lâu của
Nguyễn Du chúng tôi dựa vào Thơ chữ
Hán Nguyễn Du. Do nhóm học giả Việt
Nam Lê Thuộc, Trương Chính, Phạm
Khắc Khoan...biên dịch. Nhà xuất bản
Hà Nội 1965. Trang 311-312.

Trong quá trình dịch, hai từ “依依”
trong câu: “Nhân trung thảo thụ thượng
“y y” ở bài thơ Hoàng Hạc lâu của
Nguyễn Du (Trang 312) mà dịch thành:
“Trước mắt cỏ cây vẫn như xưa”, thì e
rằng chưa chính xác. Nghĩa của từ “依”
đúng là “dựa vào”, là “như xưa”. Nhưng
là từ láy “y y” thì lại mang hai hàm
nghĩa khác hẳn: *Một là*: lưu luyến, bịn
dịn, không nỡ xa lìa; *hai là*: hình dung
một vật mềm mại, lay động như: tơ liễu
thướt tha (dương liễu y y). Vì vậy “y y”
theo nghĩa thứ hai, nên dịch thành
“Trước mắt, cỏ cây vẫn mượt mà” mới
đúng với phép đối của thơ Đường: câu
trên có “điều điều”(mênh mang), câu
dưới phải có “y y”(mượt mà); cho nên câu
sáu trong bản dịch thơ của Nguyễn Du
cũng không nên để: “Trước mắt hàng cây
phẳng phát như”, bởi lẽ câu dịch này vừa
tối nghĩa “phẳng phát như” cái gì? và
căn bản là sai nghĩa từ “y y”.

Phần chú thích về truyền thuyết: “Phí
Văn Vĩ cưới Hạc vàng lên tiên”, như
chúng tôi giới thiệu có hai truyền thuyết
về hai vị tiên cưới Hạc vàng từ lâu
Hoàng Hạc là Tử An và Phí Văn Vĩ, như
sách đã dẫn. (Có một số sách để là Phí
Văn Vi - Ngữ văn 10, bộ 1, tập 1 Nxb
Giáo dục, tr. 188). Còn trong chú thích
về người cưới hạc trong Thơ chữ Hán
Nguyễn Du lại ghi là Phí Văn Huy
(trang 293 và 311). E rằng ở đây lại có sự

chưa khớp nhau. Chữ Vĩ (伟) và Vi (韦) còn gần giống nhau, còn chữ Huy (徽) thì khác hẳn.

Một vài chỗ chưa chính xác trong văn bản Thơ chữ Hán Nguyễn Du đã được nhóm biên soạn nói tới ở trang 10: “Các tài liệu hiện có đã sao đi chép lại nhiều lần, cho nên mắc nhiều sai sót. Có bài thiếu hẳn 14 câu...còn trường hợp, chữ nọ nhầm chữ kia thì nhiều không kể hết.” Cho nên trước khi đi vào một tác phẩm dù nhỏ của thi hào Nguyễn Du cũng nên thận trọng xem xét lại độ chính xác của văn bản, âu cũng là sự trân trọng đối với nhà thơ, trả lại vẻ đẹp vốn có của thơ ca và tư tưởng tình cảm tiền nhân “ba trăm năm” trước.

II. NỖI NIỀM CỦA “BA TRĂM NĂM TRƯỚC”

1. Ngoài Truyện Kiều và Văn tế chiêu hồn được viết bằng chữ Nôm, Nguyễn Du còn quyển Thơ chữ Hán gồm ba tập: Thanh hiên thi tập 78 bài, Nam trung tạp ngâm 40 bài và Bắc hành tạp lục 131 bài. Thông qua những bài thơ chữ Hán, Nguyễn Du ca ngợi lòng tiết nghĩa của những anh hùng, danh nhân, đồng thời phê phán những kẻ hèn hạ cúi lòn cầu công danh phú quý. Bên cạnh đó ông còn thể hiện nỗi nhớ nhà, tâm lý muốn về nghỉ nhân tử và quan niệm cho cuộc đời là cuộc bể dâu... Quyển Thơ chữ Hán Nguyễn Du chẳng những tràn đầy những nỗi niềm yêu thương con người mà còn thể hiện tri thức uyên bác của con người có “con mắt nhìn sáu cõi”. Nó là hệ quả của cuộc đời nhiều đau khổ lăm lăm luân, là kết tinh của gia đình dòng dõi và thời đại đầy sóng gió lăm

biến động, là hội tụ của bản sắc dân tộc và giao lưu văn hoá. Tất cả được gom đúc vào một con người, một tinh hoa văn hoá của dân tộc Việt Nam – Nguyễn Du.

Trong tập Thơ chữ Hán, nhờ hai lần được cử đi sứ Trung Quốc, Nguyễn Du đã nhiều lần nói tới cảnh vật và con người Trung Hoa. Đặc biệt là các nhân vật lịch sử và các danh thắng kỳ thú ở xứ sở rộng lớn này. Đối mặt với nhân vật lịch sử và các danh thắng trên dọc đường đi sứ, Nguyễn Du đồng cảm xót thương với những con người có tài có tình, chưa thoả chí bình sinh, mà bị hàm oan phải ngậm hờn nơi chín suối. Ông đã rơi lệ trước mộ Á Phụ (Phạm Tăng), Chu Du, Liễu Hạ Huệ, Lỗ Dương Đổ Thiếu Lăng (Đổ Phủ), Tỷ Can, Lưu Linh... trước bia Liêm Pha, ở quê hương của Dương phi, Kinh Kha, Lạn Tương Như... Phải là người có sự am hiểu sâu sắc về văn hoá Trung Hoa, có sự từng trải đủ mùi trăm ngàn đắng cay trong cuộc đời, đặc biệt có tấm lòng nhân ái bao la mới có sự trân trọng và rung cảm sâu sắc với tiền nhân, với quá khứ như vậy.

Trên đường đi sứ, Nguyễn Du cũng không quên thưởng ngoạn những danh thắng kỳ vĩ trên đất nước Trung Quốc. Ông đến đầm Đào Hoa, qua Tương Giang, vượt Hoàng Hà và dường như không biết mệt mỗi trèo lên các đài, các lầu để “đăng cao viễn vọng” như đài Đồng Tước, đài Kê Khang đánh đàn, đài Tam Quy của Quán Trọng... lên lầu Nhạc Dương, lầu Hoàng Hạc... Quá trình thưởng ngoạn cũng là quá trình tức cảnh sinh tình, đối mặt với cảnh đẹp, với quá khứ, khơi dậy hồn thơ lai láng của nhà thơ trào tuôn với bao rung cảm, suy

ngắm đầy vơi: cảnh đầy người đầy, quá khứ và hiện tại, lẽ được mất sống còn, nổi vinh nhục, lẽ vô thường, cảnh biển dâu, sao dời vật đổi, kiếp người như bóng câu mà bao ưu hoạn dường như khó tránh... Điều đáng lưu ý là Nguyễn Du sáng tác nhiều bài thơ dùng nguyên tên bài thơ có sẵn của Trung Quốc, có loại là thể tài như: Tạp ngâm, Tạp thi, ngẫu hứng...; có loại chỉ thay từ chỉ địa danh ở đầu như: Tương Giang dạ bạc, Sơn Đường dạ bạc làm người ta dễ liên tưởng tới bài thơ nổi tiếng Phong Kiều dạ bạc của nhà thơ Trương Kế đời Đường và có khá nhiều bài giữ nguyên tên của các bài thơ cổ Trung Quốc như: U cư (Vi ứng Vật), Hoàng Hà (La ẩn), Vọng phu thạch (Vương Kiến), Đăng Nhạc Dương lâu (Đỗ Phủ), Hoàng Hạc lâu (Thôi Hiệu)...Tuy nhiên đề tài giống nhau không phải là điều quan trọng đối với các nhà văn nhà thơ thời trung đại, mà quan trọng hơn là phải nói sao cho hay hơn, cho lạ hơn người xưa mới là điều quyết định. Bởi lẽ quy luật văn học trung đại là tập cổ, là sáng tạo lại những cốt truyện đã có sẵn. Chẳng thế mà ngay ở Trung Quốc cũng có nhiều nhà thơ viết về một đề tài thơ như: Xuân oán có Vương Chi Hoán và Lưu Phương Bình đều sáng tác, Cô nhân có Đỗ Phủ và Thôi Đồ, Nguyệt dạ thi Đỗ Phủ có thơ và Lưu Phương Bình cũng có thơ...Ngoài ra để thể hiện tình cảm dồn nén, có rất nhiều bài thơ của các nhà thơ viết về sầu, hận, oán, oán, hoài, ức... Nói tới điều này để thấy phong khí sáng tác của văn học trung đại, mà nhà thơ Nguyễn Du có dùng lại đề tài của thơ cổ Trung Quốc cũng không nằm ngoài quy luật này. Mặt khác sử dụng lại một cách

sáng tạo đề tài thơ cổ Trung Quốc cho thấy sự ảnh hưởng sâu sắc của văn hoá Trung Hoa đối với văn hoá Việt Nam và tinh thần tiếp thu có sáng tạo tinh hoa văn hoá Trung Hoa của các nhà nho Việt Nam nói chung và Nguyễn Du nói riêng.

Hoàng Hạc lâu của Nguyễn Du ra đời trong không khí tập cổ ấy, trên đường đi xứ qua qua miền Vũ Xương, trước cảnh kỳ vĩ của toà lầu đậm sắc màu huyền thoại kia. Nguyễn Du giao cảm với người xưa, khác với thi tiên Lý Bạch, lên lầu Hoàng Hạc, thấy cảnh đẹp muốn làm thơ, nhưng thấy bài thơ của Thôi Hiệu đề trên vách, đành quẳng bút. Nhưng sau này nhà thơ họ Lý có hẳn hai bài thơ lấy tứ từ lầu Hoàng Hạc. Đó là bài Anh vũ châu (Bãi Anh Vũ) và Đăng Kim Lăng Phượng Hoàng đài. (Lên đài Phượng Hoàng ở đất Kim Lăng). Truyền thuyết này vị tất đã đúng, song cái hay của bài thơ Hoàng hạc lâu do Thôi Hiệu viết thì không ai phủ nhận được. Nghiêm Vũ trong Thương lãng thi thoại đã đánh giá "Thơ luật thất ngôn của người đời Đường, nên coi Hoàng Hạc lâu là số một".

Thơ đề vịnh xưa nay, thường có hai yếu tố: miêu tả cảnh, tường thuật những sự kiện liên quan đến di tích, danh thắng và bộc lộ tâm tư tình cảm của nhà thơ trước di tích và danh thắng đó. Hai yếu tố này có khi tách biệt khá rạch ròi song thường là gắn bó hài hoà, trong cảnh có tình, tình ngụ trong cảnh.

Hai câu đầu tường thuật sự tích liên quan đến lầu. Đó là lối phá đề mới mẻ, lấy điển đạt ý làm chính, không theo khuôn sáo thơ đề vịnh danh thắng thông thường. Dù là người tiên Tử An thời xưa hay Phí Văn Vi người nước Thục đời

Tam quốc thì cũng đều cưỡi hạc vàng, bay đi từ ngôi lầu này hoặc bay qua đây để rồi vĩnh viễn về nơi tiên cảnh. Huyền thoại về tiên thật hư ảo, vị tất đã là sự thật, song khát vọng cháy bỏng thành tiên trường sinh bất lão của con người lại là thực muôn đời. Cái tài ở đây là tác giả đã dùng huyền thoại để thể hiện một cách sinh động trạng thái tình cảm xốn xang, cảm thụ chân thành, suy tư sâu lắng của con người thường có khi lên cao, đứng trên lầu Hoàng Hạc: tất cả đều là quá vãng, người xưa đâu thấy, đời người hữu hạn, vũ trụ vô cùng...

Bài thơ của Thôi Hiệu gợi hứng từ tên gọi cái lầu, lại mượn truyền thuyết mà khai bút, rồi sau mới triển khai. Người tiên cưỡi hạc, vốn là hư vô, nay lại dùng "vô" làm "hữu". Nói chuyện người tiên "nhất khứ bất phục phản" (một khi đã đi không bao giờ trở lại) là nói cảm nhận mà cổ nhân không thể thấy: năm tháng mất đi không trở lại. Tiên đã đi thì lầu trống vắng, chỉ còn lại mây trắng ngàn năm lững lờ trôi trên trời cao. Câu thơ đã thể hiện được cảm khái về sự đổi thay của cuộc đời. Chỉ vài nét bút, nhà thơ đã thể nghiệm cảm nhận chân xác và sâu sắc tình cảm thường có của con người thời đại lầu Hoàng Hạc.

Người xưa có nói "văn lấy khí làm chủ", bốn câu đầu của bài thơ này tưởng như buột miệng nói ra, một hơi truyền đi, thuận thế mà xuống, không hề có chút trở ngại nào. Câu đầu tiên đã phá cách, không theo luật nhị tứ lục phân minh, không gieo vần, như muốn nhắc nhở người đọc đang đứng trên lầu cao choáng ngợp trước cảnh vật, hãy hướng

về quá khứ bằng những huyền thoại xa xưa và khát vọng cháy bỏng của đời người. Ba từ "Hoàng Hạc" xuất hiện khí thế mạnh mẽ nhanh chóng, khiến độc giả vội vã ngóng theo cánh hạc thoáng qua rồi bay vào hư vô và dõi theo những dòng thơ sau, nhưng không sao tìm thấy hình bóng nó trở lại. Hai câu đầu, hai từ "Hoàng Hạc" đều đặt ở chữ thứ năm và thứ sáu; đã lập ba từ "Hoàng Hạc" lại lập tiếp hai từ "khứ" và hai từ "không" càng khẳng định chuyện thành tiên không bao giờ có được. Câu thứ ba trừ chữ đầu còn lại là sáu thanh trắc. Câu thứ tư dùng ba thanh bằng "không du du" để khép lại. Thêm nữa phép đối ở bốn câu đầu cũng không chỉnh (Cặp đối thứ nhất động từ "khứ" đối với danh từ "lầu", cặp đối thứ hai "bất phục phản" đối với "không du du"), câu một và câu ba không theo luật... Đối với thơ cách luật như vậy là đại kỵ. Ở đây, tác giả đã lựa chọn cú pháp của thơ thể cổ. Thông qua những từ ngữ, hình ảnh, âm thanh, đối ngẫu... được lựa chọn và kết hợp hết sức hài hoà tinh tế, nhà thơ Thôi Hiệu đã thể hiện được tình cảm phong phú và suy ngẫm sâu sắc về quá khứ và hiện tại, về mất và còn, giữa hư và thực, hữu hạn và vô cùng... Điều cần thấy ở đây không phải là Thôi Hiệu không biết quy phạm của thơ thất luật, mà quan trọng là sự lựa chọn cách thức nào để thể hiện nội dung một cách hay nhất. Nhà thơ đã coi trọng lập ý của cả bài thơ hơn là chọn từ ngữ - "không vì từ mà hại đến ý". Đó là tài năng của người làm thơ khi đã vượt lên mọi ràng buộc của ngôn từ, đạt tới trình độ xảo diệu như "áo trời không vết chỉ khâu".

Ý cảnh ở bốn câu đầu vừa giải thích tên lầu, vừa định vị toà lầu trong không gian và thời gian, lại vừa thể nghiệm triết lí nhân sinh và gợi hứng cho ý cảnh của bốn câu tiếp theo.

Ra đời sau cả ngàn năm, bài thơ Hoàng Hạc Lâu của Nguyễn Du là sự giao cảm với người xưa và chiêm nghiệm với hiện tại. Bốn câu đầu, vẫn dựa trên truyền thuyết và di tích lịch sử, tác giả đã khái quát “cuộc đời như giấc mộng”. Hai câu đầu, hai từ “thần tiên” và “tiên tích” được đặt ở vị trí chữ thứ ba và bốn trong câu, cùng với những từ chỉ thời gian và không gian: “Hà xứ”, “kim lai cổ vãng”, “lâu không” trong cả bốn câu đều đã được “làm nhỏ”, “vô cùng hoá” tạo nên ấn tượng mộng ảo, hư vô đối với cuộc đời.

Cả hai tác giả đều đã rất giỏi dùng hàng loạt các quan hệ đối lập ở từng từ, từng hình ảnh thơ và ở từng dòng thơ để tạo tứ thơ riêng cho thơ của mình. Thôi Hiệu toàn dùng hình tượng cụ thể, Nguyễn Du lại hay dùng khái quát. Thôi Hiệu thì phóng khoáng mà tự nhiên, Nguyễn Du thì trang trọng mà hào hoa. Thôi Hiệu tả người tiên cưỡi hạc đi chỉ còn trở lại lầu Hoàng Hạc. Hai câu tiếp theo lại là một loạt quan hệ đối lập: Hoàng hạc-Bạch vân, nhất khứ-thiên tải, bất phục phản-không du du để thể hiện sự đối lập giữa mất và còn, giữa hư và thực, giữa khát vọng hay ảo tưởng thành tiên và hiện hữu, giữa tiên và tục, quá khứ và hiện tại, nhanh và chậm... Tất cả đều gợi lên sự hư ảo của cuộc đời. Nguyễn Du lại dùng những điển cố, các quan hệ đối lập để khái quát cuộc đời như giấc mộng: Hai câu đầu: thần tiên ở đâu, mấy lần xuất hiện mà nay dấu tích (lầu Hoàng Hạc) chỉ

còn lại bên bờ sông này. Hai câu ba bốn “Kim lai cổ vãng”, vô cùng hoá thời gian, để nói cuộc đời ngắn ngủi như giấc mộng chàng Lữ và tiếp theo vừa là khái quát vừa là minh chứng mà vẫn là đối lập: “Hạc khứ lâu không” chỉ còn “Thôi Hiệu thi”. Đáng lưu ý ở đây là “đối lập kép”: Hạc bay đi lầu trống vắng là đối lập giữa mất và còn, giữa quá khứ và hiện tại, giữa thực và hư. Nhưng cả hạc và lầu lại là hư vô so với bài thơ Hoàng Hạc Lâu hiện hữu của Thôi Hiệu. Rõ ràng bài thơ của Thôi Hiệu đã “làm sang”, bất tử hoá lầu Hoàng Hạc. Chẳng thế mà người xưa có câu: “Thi thành thảo thụ giai thiên cổ” (cây cỏ đã vào trong thơ thì trở thành muôn thuở). Và ngàn năm sau, cả hạc, lầu và bài thơ nổi tiếng của Thôi Hiệu kể cả nhà thơ đều trở thành quá khứ, thành đối tượng để chiêm nghiệm, suy ngẫm của thi hào Việt Nam Nguyễn Du. Cuộc đời dâu bể, hư ảo, vô thường là cảm nhận chung của cả hai nhà thơ ở hai thời đại, của hai dân tộc Trung Hoa và Việt Nam.

Trở lại bốn câu cuối trong bài Hoàng Hạc Lâu của Thôi Hiệu. Bốn câu đầu phóng khoáng biến hoá, bốn câu sau lại trở về với mực thước, để thực tả những điều con người trông thấy, cảm thấy. Không còn ngừng lên trời với bao ước vọng nữa, con người đứng trên lầu phóng tầm mắt ra xa thấy cây xanh bên thành Hán Dương, cỏ thơm trên bãi Anh Vũ, từ đó mà tình quê dâng lên nỗi buồn thiên cổ. Đó là trước mở ra mà sau thu lại. Hai phần của bài thơ tưởng đứt mà lại nối, tưởng phân mà lại hợp, vẫn nhất khí nhất quán. Có chăng là chuyển đổi khẩu khí. Xét theo khởi, thừa, chuyển, hợp của luật thi thì vẫn hoàn toàn đúng chương pháp. Hơi thơ đổi từ động

sang tĩnh, cảnh giới mở ra vừa lạ lùng vừa kỳ thú, tình điệu thật là cao xa. Từ chuyện người xưa cuối hạc bay đi, tạo ra cảm giác mơ hồ, hư ảo, đến đây cảnh tượng hàng cây Hán Dương in rõ mồn một dưới trời nắng ráo, cỏ thơm mượt mà trên bãi Anh Vũ tất cả đều hiện ra trong mắt. Cái còn càng gợi nhớ cái đã mất. Triết lý mất còn lại được hữu hình hoá bằng cảnh. Nếu như quá khứ thành tiên là hư ảo thì giờ đây, hàng cây xanh và bãi cỏ mượt hiện lên trong mắt lại kéo nhà thơ về với thực tại. Đó là cái thực của sự sống muôn đời tươi xanh mà con người cần đem cái hữu hạn của đời mình để hoà nhập và nối mãi sự tươi xanh muôn thủa ấy. Phép đối ở hai câu năm sáu không chỉ làm nổi lên nỗi buồn của người lữ khách lên cao dỗi mắt ra xa, mà còn làm cho hơi văn khởi phục lan toả. Hình ảnh “phương thảo thê thê” (cỏ thơm mượt mà) được mượn tứ của hai câu trong “Sở từ – Chiêu ẩn sĩ”: “Vương tôn du hê bất quy, xuân thảo sinh hê thê thê” (Vương tôn ra đi hê không về, cỏ xuân xanh tốt hê mượt mà). Cho nên hình ảnh “cỏ thơm mượt mà” tự nhiên dẫn đến tấm lòng cồn cào nhớ về quê hương để kết lại bài thơ. Liên cuối tả trời chiều, “nhật mộ đồ cùng” (trời chiều tối mà đường thì hết), con người xa xứ đang lang thang nơi chân trời góc biển, lại gặp cảnh chiều tà nỗi cô đơn nhân lên thấm lạnh, thêm nữa khói sóng trên sông mờ mịt khiến nỗi lòng hướng về quê hương càng dâng lên da diết. Ý thơ lại quay về với cảnh giới mênh mông, mờ mịt lúc mở đầu. Hồ ứng giữa đầu và cuối thật tài tình. Lối gieo vần dùng toàn phù bình (tương đương với thanh không dấu của Việt ngữ): “lâu”, “du”, “châu” ở ba liên giữa đã tạo ra cảm giác hư ảo, băng khuâng, tiếc nuối, mơ hồ đối với

quá khứ, với tiên cảnh... để rồi nỗi buồn nhân thế trĩu nặng dồn nén lại nơi chữ “sầu”, thanh trầm bình (tương đương với thanh huyền trong Việt ngữ) đặt ở vị trí cuối cùng của cả bài thơ đã đóng đầy mối sầu muôn thuở. Dường như mối sầu này còn man mác trong các trang thơ Đường gửi cho mai sau. Đạt được trình độ hô ứng tự nhiên mà hàm súc cũng là một yêu cầu cao của luật thi.

Bài thơ thể hiện trình độ nghệ thuật “xuất thần nhập hoá” tinh diệu của thi nhân Thôi Hiệu, và nó được coi là mẫu mực của thơ thất luật xưa nay.

Với bốn câu cuối trong bài Hoàng Hạc lâu của Nguyễn Du, nếu như Thôi Hiệu chỉ miêu tả cảm nhận của người lữ khách đứng trên lầu cao dỗi mắt ra xa, thì Nguyễn Du phải miêu tả cả hai cảm nhận mà tác giả đối mặt. Trước hết là cảm nhận hiện thực dỗi mắt từ lầu cao để thấy khói sóng mênh mông và cỏ cây mượt mà, và cảm nhận hiện thực nhưng đã được bất tử hoá, tâm trạng hoá trong thơ của Thôi Hiệu. Nguyễn Du đứng trên lầu Hoàng Hạc - ngàn năm trước Thôi Hiệu đã “xuất thần” làm nên kiệt tác, gửi gắm mối sầu thiên cổ. Giờ đây, đã lùi lại cả ngàn năm mà khói sóng ngoài cửa vẫn mênh mang, cỏ cây trước mắt vẫn mượt mà. Hai câu năm sáu đối nhau, càng làm nổi bật quan hệ giữa quá khứ và hiện tại, giữa cảnh và tình, cái còn càng gợi nhớ cái mất, cảnh đấy người đâu? Cặp đối này gói gọn cả hai liên cuối của bài thơ Thôi Hiệu. Nỗi buồn xa quê của người xưa, nay lại nhân lên trong lòng kẻ xa xứ:

Bày tỏ cùng ai tình chất chứa

Trăng trong gió mát cũng thờ ơ.

Cả hai nhà thơ đều cảm nhận nỗi buồn nhân thế: Một kiếp người sao lắm ưu hoạn.

Sống giữa đời mà lại cô đơn. Đều ngóng trông về quê hương, nơi chỗ che cho bao hy vọng của kẻ xa xứ, niềm an ủi cho bao kẻ tha phương. Tuy nhiên nỗi đau của nhà thơ Việt Nam còn ôm trùm cả nỗi buồn của nhà thơ Trung Hoa ngàn năm trước và không gì có thể xẻ chia được. Xưa nay biết bao chí sĩ đã về với thiên nhiên, tìm niềm vui trong điển viên sơn thủy, với trăng thanh gió mát xa lánh chốn bụi hồng. Họ gửi hồn nơi trăng thanh gió mát và gió mát trăng thanh cũng là người bạn tri kỷ sẽ chia nỗi lòng đây với với họ. Tuy nhiên nỗi buồn từ thẳm sâu trong lòng nhà thơ Việt Nam quá lớn, lan toả trong không gian và thời gian, cho dù là đêm nay có cảnh đẹp, có bạn tri âm - “trăng trong gió mát”.

Hai bài thơ cùng một tấm lòng. Cho dù kẻ trước người sau, đứng trước vẻ đẹp kỳ lạ của lầu Hoàng Hạc không ai là không rung cảm, nhưng sự rung cảm của Thôi Hiệu là sự “xuất thần”, còn rung cảm của Nguyên Du là sự trân trọng tài hoa. Cả hai nhà thơ đều thể hiện được mối sầu muôn thuở – thiên cổ sầu của kiếp người ngắn ngủi mà hư vô. Nỗi lo buồn ấy cũng chính là tấm lòng thiết tha yêu cuộc sống của hai nhà thơ xưa còn để lại cho hậu thế.

CHÚ THÍCH:

(1) Lầu Hoàng Hạc - một di tích văn hoá nổi tiếng ở trên núi Hoàng Hạc (còn có tên là Xà sơn) góc Tây thành Vũ Xương thành phố Vũ Hán, tỉnh Hồ Bắc ngày nay. Lầu này được xây từ năm 223 thời Tam Quốc, từng bị phá đi xây lại nhiều lần. Lần bị phá gần đây là năm 1884, năm 1985 lầu được dựng lại.

(2) Người xưa cưới Hạc vàng, nói về truyền thuyết Tử An là tiên cưới Hạc vàng qua đây (xem Tê hài chí); lại có truyền

thuyết Phí Văn Vi người nước Thục, tu luyện thành tiên, cưới Hạc vàng từ lầu Hoàng Hạc lên tiên (xem Thái bình hoàn vũ ký, theo Đồ kinh)

(3) Hán Dương - một địa điểm trên sông Trường Giang, đối diện với lầu Hoàng Hạc

(4) Anh Vũ - bãi bồi giữa sông Trường Giang, tương truyền tác giả bài Anh vũ phú (bài phú về con vịt) là Nễ Hành được chôn ở đây, nên nhân đó lấy tên bài phú đặt tên cho bãi sông.

(5) Lư sinh mộng: Giác mộng chàng Lư, mượn tích Lư sinh trong truyền kỳ đời Đường, thi hỏng, nghỉ trong quán trọ ở Hàm Đan, gặp đạo sĩ cho mượn cái gối nằm ngủ, chờ chủ quán nấu chín nổi kê. Lư nằm ngủ thấy mình lấy con gái nhà họ Thôi, thi đậu Tiến sĩ, mấy lần thăng quan tiến chức tới Tế tướng, hưởng đủ mọi vinh hoa phú quý trên đời. Nhưng khi tỉnh dậy thì nổi kê vẫn chưa chín. Điển tích này còn gọi là Giác mộng hoàng lương (giác mộng kê vàng).

(6) Hạc khứ lâu không: Hạc bay lầu trống, lấy tứ trong hai câu thơ của Thôi Hiệu;

Tích nhân dĩ thừa Hoàng Hạc khứ
Thử địa không dư Hoàng Hạc lâu
Tản Đà dịch :

Hạc vàng ai cưới đi đâu,
Mà đây Hoàng Hạc riêng lầu còn trơ.

TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. *Ngữ văn 10*. SGK thí điểm Bộ 1 tập 1 tr 188 Nxb Giáo dục 2003.
2. *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*, Nxb Văn học 1965
3. Tiêu Điều Phi, Trình Thiên Phàm: *Đường thi giám thưởng từ điển*. Thượng Hải từ thư xuất bản xã. 1982.